

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3,457,547,939,674	2,880,725,961,352
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		41,804,908,602	33,057,409,157
111	1. Tiền		41,804,908,602	15,057,409,157
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	18,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1,283,054,000,000	1,107,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,283,054,000,000	1,107,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		497,572,531,760	150,941,655,545
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		449,322,220,784	114,417,931,706
131.1	2. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		449,322,220,784	114,417,931,706
131.2	3. Phải thu khác của khách hàng		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		48,735,546,367	37,008,959,230
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(485,235,391)	(485,235,391)
140	IV. Hàng tồn kho		679,227,173	753,507,329
141	1. Hàng tồn kho		679,227,173	753,507,329
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65,019,015,665	47,489,151,790
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		49,132,267,773	41,281,175,654
151.1	2. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		43,682,464,533	36,771,881,383
151.2	3. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		5,449,803,240	4,509,294,271
152	4. Thuế GTGT được khấu trừ		15,886,747,892	6,207,976,136
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1,569,418,256,474	1,541,484,237,531
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		462,904,771,197	285,625,282,228
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1,106,513,485,277	1,255,858,955,303
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24,535,707,870	76,299,244,212
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14,475,728,098	14,425,931,538
216	1. Phải thu dài hạn khác		14,475,728,098	14,425,931,538
216.1	2. Ký quỹ bảo hiểm		10,000,000,000	10,000,000,000
216.2	3. Phải thu dài hạn khác		4,475,728,098	4,425,931,538
220	II. Tài sản cố định		2,379,553,285	2,024,382,716
221	1. Tài sản cố định hữu hình		2,379,553,285	2,024,382,716
222	- Nguyên giá		13,166,555,607	12,461,991,971
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,787,002,322)	(10,437,609,255)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		10,992,538,729	10,992,538,729
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,992,538,729)	(10,992,538,729)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		7,203,000,000	59,203,000,000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7,203,000,000	7,203,000,000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	52,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		477,426,487	645,929,958
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		477,426,487	645,929,958
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,482,083,647,544	2,957,025,205,564



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	31/12/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,645,478,779,677	2,180,025,166,548
310	I. Nợ ngắn hạn		2,633,755,122,969	2,168,301,509,840
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		716,460,030,982	299,126,932,316
311.1	2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		716,460,030,982	299,126,932,316
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		17,559,901,107	18,415,673,595
314	4. Phải trả người lao động		1,306,985,581	7,430,596,912
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3,120,623,027	5,335,223,972
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4,044,740,686	8,162,672,993
318.2	6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		77,963,744,682	54,586,582,528
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		3,970,641,780	9,470,498,607
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,481,170,049	4,529,897,431
329	9. Dự phòng nghiệp vụ		1,806,847,285,075	1,761,243,431,486
329.1	10. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		571,760,393,151	377,282,607,112
329.2	11. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1,151,228,037,482	1,302,757,267,096
329.3	12. Dự phòng dao động lớn		83,858,854,442	81,203,557,278
330	II. Nợ dài hạn		11,723,656,708	11,723,656,708
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		9,135,424,771	9,135,424,771
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		2,588,231,937	2,588,231,937
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		836,604,867,867	777,000,039,016
410	I. Vốn chủ sở hữu		836,604,867,867	777,000,039,016
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500,000,000,000	500,000,000,000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2,518,441,744	-
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		36,129,380,515	36,129,380,515
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		297,957,045,608	240,870,658,501
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		240,870,658,501	125,638,304,815
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		57,086,387,107	115,232,353,686
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,482,083,647,544	2,957,025,205,564


Quách Minh Hoàng Long
Người lập


Nguyễn Thành Nam
Kế toán trưởng


Kuroki Tasuya
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
			VND	VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		193,852,313,323	211,879,890,408
11	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-
12	Doanh thu hoạt động tài chính		38,441,307,750	46,702,952,000
13	Thu nhập khác		267,081,105	42,844,000
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		104,282,554,445	120,905,034,873
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-
22	Chi phí hoạt động tài chính		3,594,025,946	4,504,575,784
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp		53,392,908,180	49,819,926,832
24	Chi phí khác		-	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		71,291,213,607	83,396,148,919
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		14,204,826,500	16,679,229,784
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		57,086,387,107	66,716,919,135
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-

Quách Minh Hoàng Long
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Nguyễn Thành Nam
Kế toán trưởng

Kuroki Tasuya
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
		VND	VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3) Trong đó:	466,809,798,895	493,224,617,796
	- Phí bảo hiểm gốc	633,091,730,138	548,444,398,857
	- Phí nhận tái bảo hiểm	28,195,854,796	28,505,132,963
	- Tăng (giảm) dự phòng Phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	194,477,786,039	83,724,914,024
02	Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2) Trong đó:	351,243,237,761	366,483,344,469
	- Tổng Phí nhượng tái bảo hiểm	528,522,726,730	440,788,969,134
	- Tăng (giảm) dự phòng Phí nhượng tái bảo hiểm	177,279,488,969	74,305,624,665
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	115,566,561,134	126,741,273,327
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) Trong đó:	78,285,752,189	85,138,617,081
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	75,054,335,150	82,554,457,632
	- Doanh thu khác hoạt động kinh Doanh bảo hiểm	3,231,417,039	2,584,159,449
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	193,852,313,323	211,879,890,408
11	Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2) Trong đó:	202,568,944,494	100,017,914,172
	- Tổng chi bồi thường	202,568,944,494	100,018,641,443
	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	-	727,273
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	154,980,520,900	45,637,071,026
13	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(151,529,229,614)	(21,987,392,467)
14	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(149,345,470,026)	(27,079,537,016)
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	45,404,664,006	59,472,987,695
16	Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	2,655,297,164	2,723,211,254
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:	56,222,593,275	58,708,835,924
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	43,700,049,326	46,154,768,923
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	12,522,543,949	12,554,067,001
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	104,282,554,445	120,905,034,873
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	89,569,758,878	90,974,855,535



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
		VND	VND
20	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
21	Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-
22	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	-	-
23	Doanh thu hoạt động tài chính	38,441,307,750	46,702,952,000
24	Chi phí hoạt động tài chính	3,594,025,946	4,504,575,784
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	34,847,281,804	42,198,376,216
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	53,392,908,180	49,819,926,832
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	71,024,132,502	83,353,304,919
31	Thu nhập khác	267,081,105	42,844,000
32	Chi phí khác	-	-
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	267,081,105	42,844,000
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	71,291,213,607	83,396,148,919
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,204,826,500	16,679,229,784
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	57,086,387,107	66,716,919,135
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-


Quách Minh Hoàng Long
Người lập


Nguyễn Thành Nam
Kế toán trưởng


Kuroki Tasuya
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025